

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
SỞ XÂY DỰNG

-----<>-----

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH CÁC VÙNG (KHU VỰC)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA QUÝ II NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 7 năm
2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

NĂM 2025

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (*công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn*) tại tỉnh Sơn La và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu;
- Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân cho 5 vùng/khu vực thuộc tỉnh Sơn La, bao gồm:

+ **Khu vực 1** gồm các phường: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh;

+ **Khu vực 2** gồm các xã: Bắc Yên, Tà Xùa, Tạ Khoa, Xím Vàng, Pắc Ngà, Chiềng Sại, Phù Yên, Gia Phù, Tường Hạ, Mường Cỏi, Mường Bang, Tân Phong, Kim Bon, Suối Tọ;

+ **Khu vực 3** gồm các xã: Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại, Thuận Châu, Chiềng La, Nậm Lầu, Muối Nọi, Mường Khiêng, Co Mạ, Bình Thuận, Mường É, Long Hẹ, Mường Bám, Mường La, Chiềng Lao, Mường Bú, Chiềng Hoa, Ngọc Chiến;

+ **Khu vực 4** gồm các phường: Mộc Châu, Mộc Sơn, Vân Sơn, Thảo Nguyên và các xã: Đoàn Kết, Lóng Sập, Chiềng Sơn, Tân Yên, Yên Châu, Chiềng Hặc, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Phiêng Khoài, Chiềng Mai, Mai Sơn, Phiêng Păn, Chiềng Mung, Phiêng Cầm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung, Vân Hồ, Song Khủa, Tô Múa, Xuân Nha;

+ **Khu vực 5** gồm các xã: Bó Sinh, Chiềng Khương, Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Lầm, Nậm Ty, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ, Sốp Cộp, Púng Bính, Mường Lạn, Mường Lèo.

(Địa bàn các xã, phường căn cứ theo Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025)

Chỉ số giá xây dựng được tính toán cho tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2025.

2. Giải thích các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình (trong đó, giá xây dựng công trình gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng) theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng (trong đó, chi phí xây dựng gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở khối lượng các công tác, công việc xây dựng được đo bóc, tính toán từ bản vẽ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình, giá xây dựng của công trình và chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng được xác định căn cứ định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố) của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm năm 2020 được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm quý II năm 2025 cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc năm 2020.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị (chi phí, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình).

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại **Bảng số 2** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu

đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại **Bảng số 3** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại **Bảng số 4** phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu của quý II (từ tháng 4 đến tháng 6) năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Giá vật liệu trong khu vực tính toán như sau:

- Giá vật liệu thời điểm gốc (năm 2020) được xác định theo giá trung bình của cả năm 2020 theo các công bố giá:

+ Công bố số 600/CBVLXD-SXD ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

+ Công bố số 1386/CBVLXD-SXD ngày 15 Tháng 10 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

+ Công bố số 2013/CBVLXD-SXD ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Giá vật liệu thời điểm tính toán (các tháng và quý II năm 2025) được xác định theo Công bố số 2202/SXD-CBGVLXD ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng quý II năm 2025.

5. Giá nhân công trong khu vực tính toán như sau:

- Giá nhân công thời điểm gốc năm 2020:

+ Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2020 áp dụng nhân công theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 03 Tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La;

+ Từ tháng 6 năm 2020 đến hết năm 2020 theo Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 29 tháng 05 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Giá nhân công thời điểm so sánh của quý II năm 2025: từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 11 năm 2024 tính toán theo Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La. Từ tháng 12 năm 2024 tính toán theo Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

6. Giá ca máy trong khu vực tính toán như sau:

- Giá ca máy thời điểm gốc năm 2020 được tính toán theo:

+ Quyết định số 112/QĐ-SXD ngày 25 Tháng 11 năm 2016 của Sở Xây

dựng tỉnh Sơn La về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

+ Quyết định số 1086/QĐ-UBND ban hành ngày 29 tháng 5 năm 2020 và Quyết định số 2161/QĐ-UBND ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Giá ca máy thời điểm so sánh của quý II năm 2025 được tính toán theo Phụ lục 5 - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 Tháng 11 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

+ Thông cáo báo chí (số 16/2025/PLX-TCBC) ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 17/2025/PLX-TCBC) ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 18/2025/PLX-TCBC) ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 19/2025/PLX-TCBC) ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 21/2025/PLX-TCBC) ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 22/2025/PLX-TCBC) ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 23/2025/PLX-TCBC) ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 24/2025/PLX-TCBC) ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 25/2025/PLX-TCBC) ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 27/2025/PLX-TCBC) ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 28/2025/PLX-TCBC) ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 29/2025/PLX-TCBC) ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 30/2025/PLX-TCBC) ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Quyết định 2941/QĐ-BCT ngày 8/11/2023 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

+ Quyết định 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

+ Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện.

7. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu khảo sát, thu thập thực tế của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang được xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới theo quy chuẩn xây dựng, có tính năng phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện hành trên thị trường tỉnh Sơn La. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (*gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020*). Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm năm 2020 được lấy làm gốc (*được quy định là 100*) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

8. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán. Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước với cùng một mặt bằng so sánh năm gốc.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng số 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	108,71	110,13	108,23	108,81	107,34
2	Công trình giáo dục	110,10	110,73	109,21	110,17	108,82
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	110,55	111,25	109,52	110,59	109,00
4	Công trình văn hóa	108,83	109,62	108,06	108,87	107,72
5	Công trình y tế	109,17	109,80	108,22	109,59	107,78
II	Công trình công nghiệp					
	Công trình năng lượng:					
	- Công trình đường dây tải điện	109,70	109,68	109,22	109,56	109,15
	- Công trình trạm biến áp	104,88	104,83	104,62	104,77	104,58
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	116,70	116,31	115,58	116,08	115,37
2	Công trình thoát nước	105,58	105,95	105,31	105,89	105,14
IV	Công trình giao thông					

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
1	Công trình đường bộ: - Công trình đường nhựa atphan - Công trình đường lát nhựa - Công trình đường bê tông xi măng	105,06 117,49 116,90	105,32 117,29 117,09	105,04 115,43 114,48	105,41 118,65 117,05	104,86 115,45 113,64
2	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	115,81	116,12	113,82	115,82	113,27
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Đập bê tông	117,48	118,02	115,05	117,71	114,23
2	Kênh bê tông xi măng	115,51	115,83	113,27	115,80	112,69
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,47	110,86	109,51	110,55	109,10

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	108,71	110,13	108,24	108,81	107,34
2	Công trình giáo dục	110,05	110,68	109,16	110,12	108,78
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	110,55	111,26	109,53	110,60	109,00
4	Công trình văn hóa	108,82	109,61	108,05	108,86	107,72
5	Công trình y tế	109,14	109,76	108,19	109,56	107,75
II	Công trình công nghiệp					
	Công trình năng lượng:					
	- Công trình đường dây tải điện	109,70	109,68	109,22	109,56	109,16
	- Công trình trạm biến áp	104,88	104,83	104,62	104,77	104,58
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	116,70	116,31	115,58	116,09	115,37
2	Công trình thoát nước	105,54	105,90	105,27	105,84	105,10
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ: - Công trình đường nhựa atphan	104,97	105,22	104,95	105,31	104,77

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
2	- Công trình đường láng nhựa	117,33	117,13	115,27	118,50	115,29
	- Công trình đường bê tông xi măng	116,77	116,96	114,36	116,93	113,51
	Công trình cầu, cống:					
	- Cầu, cống bê tông xi măng	115,77	116,07	113,77	115,78	113,23
	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
V						
1	Đập bê tông	117,47	118,02	115,04	117,70	114,22
2	Kênh bê tông xi măng	115,46	115,78	113,21	115,75	112,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,35	110,74	109,39	110,43	108,99

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	108,76	110,18	108,28	108,86	107,39
2	Công trình giáo dục	110,25	110,88	109,37	110,33	108,98
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	110,56	111,27	109,54	110,61	109,02
4	Công trình văn hóa	108,89	109,68	108,12	108,93	107,79
5	Công trình y tế	109,28	109,90	108,33	109,70	107,89
II	Công trình công nghiệp					
	Công trình năng lượng:					
	- Công trình đường dây tải điện	109,70	109,69	109,23	109,57	109,16
	- Công trình trạm biến áp	104,89	104,84	104,63	104,78	104,59
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	116,70	116,32	115,58	116,09	115,38
2	Công trình thoát nước	105,69	106,07	105,42	106,00	105,24
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ: - Công trình đường nhựa atphan	105,29	105,57	105,26	105,66	105,07

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
2	- Công trình đường láng nhựa	117,91	117,70	115,84	119,06	115,85
	- Công trình đường bê tông xi măng	117,23	117,42	114,81	117,38	113,97
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	115,98	116,29	113,99	115,99	113,44
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Đập bê tông	117,52	118,07	115,09	117,75	114,28
2	Kênh bê tông xi măng	115,72	116,03	113,47	116,00	112,90
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,80	111,19	109,84	110,88	109,44

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	108,72	110,14	108,25	108,83	107,36
2	Công trình giáo dục	110,13	110,76	109,25	110,21	108,86
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	110,55	111,26	109,53	110,60	109,01
4	Công trình văn hóa	108,84	109,64	108,08	108,89	107,74
5	Công trình y tế	109,20	109,82	108,24	109,62	107,81
II	Công trình công nghiệp					
	Công trình năng lượng:					
	- Công trình đường dây tải điện	109,70	109,69	109,22	109,56	109,16
	- Công trình trạm biến áp	104,88	104,83	104,62	104,77	104,58
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	116,70	116,31	115,58	116,09	115,37
2	Công trình thoát nước	105,61	105,97	105,34	105,91	105,16
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ: - Công trình đường nhựa atphan	105,11	105,37	105,08	105,46	104,90

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
2	- Công trình đường láng nhựa	117,58	117,37	115,51	118,74	115,53
	- Công trình đường bê tông xi măng	116,96	117,16	114,55	117,12	113,71
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	115,85	116,16	113,86	115,86	113,31
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Đập bê tông	117,49	118,04	115,06	117,72	114,24
2	Kênh bê tông xi măng	115,56	115,88	113,32	115,85	112,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,54	110,93	109,58	110,62	109,18

Bảng số 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA***Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	108,93	109,87	108,28	108,69	107,84
2	Công trình giáo dục	110,29	110,95	109,38	110,33	109,08
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	111,30	111,98	110,21	111,27	109,83
4	Công trình văn hóa	109,07	109,92	108,27	109,07	108,00
5	Công trình y tế	111,80	112,49	110,53	112,14	110,20
II	Công trình công nghiệp					
	Công trình năng lượng:					
	- Công trình đường dây tải điện	111,05	111,07	110,54	110,94	110,48
	- Công trình trạm biến áp	112,63	112,63	112,09	112,46	112,06
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	119,34	118,84	118,08	118,64	117,94
2	Công trình thoát nước	105,58	105,94	105,33	105,88	105,17
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ:					

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
2 V 1 2 3	- Công trình đường nhựa atphan	104,92	105,19	104,88	105,26	104,73
	- Công trình đường lát nhựa	117,86	117,62	115,82	118,98	115,81
	- Công trình đường bê tông xi măng	118,32	118,49	115,76	118,49	115,16
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	117,25	117,60	115,06	117,31	114,59
	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
	Đập bê tông	118,64	119,21	116,10	118,69	115,49
	Kênh bê tông xi măng	116,16	116,49	113,83	116,48	113,33
	Tường chắn bê tông cốt thép	112,70	113,16	111,59	112,84	111,24

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	108,93	109,87	108,28	108,69	107,85
2	Công trình giáo dục	110,23	110,90	109,33	110,28	109,03
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	111,30	111,99	110,21	111,28	109,83
4	Công trình văn hóa	109,06	109,91	108,26	109,06	107,99
5	Công trình y tế	111,76	112,45	110,49	112,10	110,16
II	Công trình công nghiệp					
	Công trình năng lượng:					
	- Công trình đường dây tải điện	111,05	111,08	110,55	110,94	110,49
	- Công trình trạm biến áp	112,62	112,62	112,08	112,46	112,06
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	119,34	118,84	118,09	118,64	117,94
2	Công trình thoát nước	105,54	105,89	105,28	105,84	105,13
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ: - Công trình đường nhựa atphan	104,82	105,08	104,79	105,15	104,64

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
V	- Công trình đường láng nhựa	117,70	117,46	115,65	118,82	115,65
	- Công trình đường bê tông xi măng	118,19	118,36	115,62	118,36	115,02
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	117,20	117,55	115,01	117,26	114,54
	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
	1 Đập bê tông	118,63	119,20	116,09	118,68	115,48
	2 Kênh bê tông xi măng	116,10	116,43	113,77	116,43	113,27
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,56	113,02	111,45	112,70	111,10

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	108,98	109,92	108,33	108,74	107,90
2	Công trình giáo dục	110,45	111,12	109,55	110,50	109,25
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	111,32	112,00	110,23	111,29	109,85
4	Công trình văn hóa	109,13	109,99	108,34	109,13	108,06
5	Công trình y tế	111,95	112,63	110,68	112,29	110,34
II	Công trình công nghiệp					
	Công trình năng lượng:					
	- Công trình đường dây tải điện	111,06	111,08	110,55	110,94	110,49
	- Công trình trạm biến áp	112,65	112,65	112,11	112,48	112,08
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	119,34	118,84	118,09	118,65	117,94
2	Công trình thoát nước	105,70	106,06	105,44	106,00	105,28
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ: - Công trình đường nhựa atphan	105,16	105,45	105,12	105,51	104,95

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
2	- Công trình đường láng nhựa	118,29	118,05	116,25	119,40	116,24
	- Công trình đường bê tông xi măng	118,68	118,85	116,11	118,84	115,52
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	117,44	117,79	115,25	117,50	114,78
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Đập bê tông	118,69	119,26	116,15	118,74	115,54
2	Kênh bê tông xi măng	116,37	116,70	114,03	116,69	113,54
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,11	113,57	112,00	113,25	111,66

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	108,95	109,89	108,30	108,71	107,86
2	Công trình giáo dục	110,32	110,99	109,42	110,37	109,12
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	111,31	111,99	110,22	111,28	109,84
4	Công trình văn hóa	109,08	109,94	108,29	109,09	108,02
5	Công trình y tế	111,84	112,52	110,57	112,18	110,23
II	Công trình công nghiệp					
	Công trình năng lượng:					
	- Công trình đường dây tải điện	111,06	111,08	110,55	110,94	110,49
	- Công trình trạm biến áp	112,63	112,63	112,09	112,47	112,07
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	119,34	118,84	118,09	118,65	117,94
2	Công trình thoát nước	105,61	105,96	105,35	105,91	105,19
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ:					
	- Công trình đường nhựa atphan	104,96	105,24	104,93	105,31	104,77

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
2	- Công trình đường láng nhựa	117,95	117,71	115,91	119,06	115,90
	- Công trình đường bê tông xi măng	118,40	118,57	115,83	118,57	115,24
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	117,30	117,65	115,11	117,36	114,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Đập bê tông	118,65	119,22	116,11	118,70	115,50
2	Kênh bê tông xi măng	116,21	116,54	113,88	116,53	113,38
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,79	113,25	111,68	112,93	111,33

Đơn vị tính: %

[illegible]

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1			So với năm gốc 2020 Khu vực 2			So với năm gốc 2020 Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình đường bộ:									
	- Công trình đường nhựa atphan	103,42	124,38	118,54	103,59	124,29	118,69	103,45	124,29	118,69
	- Công trình đường láng nhựa	111,41	128,78	118,90	111,67	128,14	119,14	108,46	128,14	119,14
	- Công trình đường bê tông xi măng	112,15	127,40	116,59	113,51	126,69	116,79	108,18	126,69	116,79
2	Công trình cầu, cống:									
	- Cầu, cống bê tông xi măng	111,07	126,97	116,36	112,56	126,30	116,67	108,13	126,30	116,67
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn									
1	Đập bê tông	110,80	127,78	118,47	112,91	127,28	118,99	107,32	127,28	118,99
2	Kênh bê tông xi măng	111,87	128,49	113,91	113,01	127,70	114,15	108,91	127,70	114,15
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,30	125,91	114,65	108,47	125,44	114,84	105,86	125,44	114,84

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 4			So với năm gốc 2020 Khu vực 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	104,02	121,04	115,43	102,81	121,04	115,43
2	Công trình giáo dục	106,02	116,19	117,33	103,90	116,19	117,33
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	105,59	121,75	116,33	103,33	121,75	116,33
4	Công trình văn hóa	105,30	114,94	118,79	103,61	114,94	118,79
5	Công trình y tế	107,22	119,38	118,67	103,81	119,38	118,67
II	Công trình công nghiệp						
	Công trình năng lượng:						
	- Công trình đường dây tải điện	104,50	125,01	117,38	103,83	125,01	117,38
	- Công trình trạm biến áp	104,91	126,00	115,70	104,28	126,00	115,70
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	104,86	128,54	118,93	103,01	128,54	118,93
2	Công trình thoát nước	103,93	126,77	117,93	103,37	126,77	117,93
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ:						
	- Công trình đường nhựa atphan	103,71	124,29	118,69	103,34	124,29	118,69

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 4			So với năm gốc 2020 Khu vực 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	- Công trình đường lán nhựa	114,41	128,14	119,14	108,74	128,14	119,14
	- Công trình đường bê tông xi măng	113,63	126,69	116,79	106,72	126,69	116,79
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	112,15	126,30	116,67	107,12	126,30	116,67
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Đập bê tông	112,21	127,28	118,99	105,87	127,28	118,99
2	Kênh bê tông xi măng	113,08	127,70	114,15	108,04	127,70	114,15
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,98	125,44	114,84	105,18	125,44	114,84

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1			So với năm gốc 2020 Khu vực 2			So với năm gốc 2020 Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng									
1	Công trình nhà ở	104,00	121,37	115,11	105,75	121,04	115,47	103,48	121,04	115,47
2	Công trình giáo dục	105,40	116,61	116,43	107,12	116,19	116,66	104,44	116,19	116,66
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	104,98	122,19	116,09	106,74	121,75	116,62	103,99	121,75	116,62
4	Công trình văn hóa	104,90	115,20	118,12	106,66	114,94	118,56	104,06	114,94	118,56
5	Công trình y tế	105,91	119,74	117,71	107,78	119,38	118,00	104,43	119,38	118,00
II	Công trình công nghiệp									
	Công trình năng lượng:									
	- Công trình đường dây tải điện	104,22	125,27	117,01	104,69	125,01	117,59	103,93	125,01	117,59
	- Công trình trạm biến áp	104,61	126,32	115,17	105,15	126,00	115,55	104,33	126,00	115,55
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	104,43	129,34	118,48	105,26	128,54	119,18	103,50	128,54	119,18
2	Công trình thoát nước	103,62	127,33	116,84	103,95	126,77	117,05	103,47	126,77	117,05
IV	Công trình giao thông									
1	Công trình đường bộ:									
	- Công trình đường nhựa atphan	103,42	124,38	117,41	103,59	124,29	117,55	103,45	124,29	117,55

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1			So với năm gốc 2020 Khu vực 2			So với năm gốc 2020 Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	- Công trình đường lán nhựa	111,41	128,78	117,97	111,67	128,14	118,20	108,46	128,14	118,20
	- Công trình đường bê tông xi măng	112,15	127,40	115,78	113,51	126,69	115,97	108,18	126,69	115,97
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	111,07	126,97	115,94	112,56	126,30	116,25	108,13	126,30	116,25
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn									
1	Đập bê tông	110,80	127,78	118,26	112,91	127,28	118,77	107,32	127,28	118,77
2	Kênh bê tông xi măng	111,87	128,49	113,55	113,01	127,70	113,78	108,91	127,70	113,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,30	125,91	114,03	108,47	125,44	114,22	105,86	125,44	114,22

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 4			So với năm gốc 2020 Khu vực 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	104,02	121,04	115,47	102,81	121,04	115,47
2	Công trình giáo dục	106,02	116,19	116,66	103,90	116,19	116,66
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	105,59	121,75	116,62	103,33	121,75	116,62
4	Công trình văn hóa	105,30	114,94	118,56	103,61	114,94	118,56
5	Công trình y tế	107,22	119,38	118,00	103,81	119,38	118,00
II	Công trình công nghiệp						
	Công trình năng lượng:						
	- Công trình đường dây tải điện	104,50	125,01	117,59	103,83	125,01	117,59
	- Công trình trạm biến áp	104,91	126,00	115,55	104,28	126,00	115,55
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước (<i>Trạm cấp nước, mạng cấp nước</i>)	104,86	128,54	119,18	103,01	128,54	119,18
2	Công trình thoát nước	103,93	126,77	117,05	103,37	126,77	117,05
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ:						
	- Công trình đường nhựa atphan	103,71	124,29	117,55	103,34	124,29	117,55

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 4			So với năm gốc 2020 Khu vực 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	- Công trình đường láng nhựa	114,41	128,14	118,20	108,74	128,14	118,20
	- Công trình đường bê tông xi măng	113,63	126,69	115,97	106,72	126,69	115,97
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	112,15	126,30	116,25	107,12	126,30	116,25
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Đập bê tông	112,21	127,28	118,77	105,87	127,28	118,77
2	Kênh bê tông xi măng	113,08	127,70	113,78	108,04	127,70	113,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,98	125,44	114,22	105,18	125,44	114,22

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1			So với năm gốc 2020 Khu vực 2			So với năm gốc 2020 Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng									
1	Công trình nhà ở	104,00	121,37	116,32	105,75	121,04	116,70	103,48	121,04	116,70
2	Công trình giáo dục	105,40	116,61	119,19	107,12	116,19	119,45	104,44	116,19	119,45
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	104,98	122,19	116,72	106,74	121,75	117,26	103,99	121,75	117,26
4	Công trình văn hóa	104,90	115,20	120,02	106,66	114,94	120,50	104,06	114,94	120,50
5	Công trình y tế	105,91	119,74	120,54	107,78	119,38	120,86	104,43	119,38	120,86
II	Công trình công nghiệp									
	Công trình năng lượng:									
	- Công trình đường dây tải điện	104,22	125,27	117,51	104,69	125,01	118,10	103,93	125,01	118,10
	- Công trình trạm biến áp	104,61	126,32	116,43	105,15	126,00	116,82	104,33	126,00	116,82
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	104,43	129,34	118,88	105,26	128,54	119,58	103,50	128,54	119,58
2	Công trình thoát nước	103,62	127,33	119,96	103,95	126,77	120,20	103,47	126,77	120,20
IV	Công trình giao thông									
1	Công trình đường bộ:									
	- Công trình đường nhựa atphan	103,42	124,38	121,28	103,59	124,29	121,44	103,45	124,29	121,44

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1			So với năm gốc 2020 Khu vực 2			So với năm gốc 2020 Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	- Công trình đường lán nhựa	111,41	128,78	121,31	111,67	128,14	121,57	108,46	128,14	121,57
	- Công trình đường bê tông xi măng	112,15	127,40	118,69	113,51	126,69	118,90	108,18	126,69	118,90
	Công trình cầu, cống:									
V	- Cầu, cống bê tông xi măng	111,07	126,97	118,00	112,56	126,30	118,33	108,13	126,30	118,33
	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn									
	1 Đập bê tông	110,80	127,78	119,76	112,91	127,28	120,30	107,32	127,28	120,30
	2 Kênh bê tông xi măng	111,87	128,49	115,35	113,01	127,70	115,60	108,91	127,70	115,60
	3 Tường chắn bê tông cốt thép	107,30	125,91	116,43	108,47	125,44	116,63	105,86	125,44	116,63

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 4			So với năm gốc 2020 Khu vực 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	104,02	121,04	116,70	102,81	121,04	116,70
2	Công trình giáo dục	106,02	116,19	119,45	103,90	116,19	119,45
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	105,59	121,75	117,26	103,33	121,75	117,26
4	Công trình văn hóa	105,30	114,94	120,50	103,61	114,94	120,50
5	Công trình y tế	107,22	119,38	120,86	103,81	119,38	120,86
II	Công trình công nghiệp						
	Công trình năng lượng:						
	- Công trình đường dây tải điện	104,50	125,01	118,10	103,83	125,01	118,10
	- Công trình trạm biến áp	104,91	126,00	116,82	104,28	126,00	116,82
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	104,86	128,54	119,58	103,01	128,54	119,58
2	Công trình thoát nước	103,93	126,77	120,20	103,37	126,77	120,20
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ:						
	- Công trình đường nhựa atphan	103,71	124,29	121,44	103,34	124,29	121,44

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 4			So với năm gốc 2020 Khu vực 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	- Công trình đường láng nhựa	114,41	128,14	121,57	108,74	128,14	121,57
	- Công trình đường bê tông xi măng	113,63	126,69	118,90	106,72	126,69	118,90
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	112,15	126,30	118,33	107,12	126,30	118,33
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Đập bê tông	112,21	127,28	120,30	105,87	127,28	120,30
2	Kênh bê tông xi măng	113,08	127,70	115,60	108,04	127,70	115,60
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,98	125,44	116,63	105,18	125,44	116,63

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1			So với năm gốc 2020 Khu vực 2			So với năm gốc 2020 Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng									
1	Công trình nhà ở	104,00	121,37	115,50	105,75	121,04	115,86	103,48	121,04	115,86
2	Công trình giáo dục	105,40	116,61	117,57	107,12	116,19	117,81	104,44	116,19	117,81
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	104,98	122,19	116,21	106,74	121,75	116,73	103,99	121,75	116,73
4	Công trình văn hóa	104,90	115,20	118,83	106,66	114,94	119,28	104,06	114,94	119,28
5	Công trình y tế	105,91	119,74	118,88	107,78	119,38	119,18	104,43	119,38	119,18
II	Công trình công nghiệp									
	Công trình năng lượng:									
	- Công trình đường dây tải điện	104,22	125,27	117,11	104,69	125,01	117,69	103,93	125,01	117,69
	- Công trình trạm biến áp	104,61	126,32	115,64	105,15	126,00	116,03	104,33	126,00	116,03
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
1	Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước)	104,43	129,34	118,53	105,26	128,54	119,23	103,50	128,54	119,23
2	Công trình thoát nước	103,62	127,33	118,17	103,95	126,77	118,39	103,47	126,77	118,39
IV	Công trình giao thông									
1	Công trình đường bộ:									
	- Công trình đường nhựa atphan	103,42	124,38	119,08	103,59	124,29	119,23	103,45	124,29	119,23

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1			So với năm gốc 2020 Khu vực 2			So với năm gốc 2020 Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	- Công trình đường lán nhựa	111,41	128,78	119,40	111,67	128,14	119,64	108,46	128,14	119,64
	- Công trình đường bê tông xi măng	112,15	127,40	117,02	113,51	126,69	117,22	108,18	126,69	117,22
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	111,07	126,97	116,77	112,56	126,30	117,08	108,13	126,30	117,08
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn									
1	Đập bê tông	110,80	127,78	118,83	112,91	127,28	119,35	107,32	127,28	119,35
2	Kênh bê tông xi măng	111,87	128,49	114,27	113,01	127,70	114,51	108,91	127,70	114,51
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,30	125,91	115,04	108,47	125,44	115,23	105,86	125,44	115,23

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 4			So với năm gốc 2020 Khu vực 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	104,02	121,04	115,86	102,81	121,04	115,86
2	Công trình giáo dục	106,02	116,19	117,81	103,90	116,19	117,81
3	Công trình trụ sở làm việc, cơ quan	105,59	121,75	116,73	103,33	121,75	116,73
4	Công trình văn hóa	105,30	114,94	119,28	103,61	114,94	119,28
5	Công trình y tế	107,22	119,38	119,18	103,81	119,38	119,18
II	Công trình công nghiệp						
	Công trình năng lượng:						
	- Công trình đường dây tải điện	104,50	125,01	117,69	103,83	125,01	117,69
	- Công trình trạm biến áp	104,91	126,00	116,03	104,28	126,00	116,03
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước (<i>Trạm cấp nước, mạng cấp nước</i>)	104,86	128,54	119,23	103,01	128,54	119,23
2	Công trình thoát nước	103,93	126,77	118,39	103,37	126,77	118,39
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ:						
	- Công trình đường nhựa atphan	103,71	124,29	119,23	103,34	124,29	119,23

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 4			So với năm gốc 2020 Khu vực 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	- Công trình đường láng nhựa	114,41	128,14	119,64	108,74	128,14	119,64
	- Công trình đường bê tông xi măng	113,63	126,69	117,22	106,72	126,69	117,22
	Công trình cầu, cống: - Cầu, cống bê tông xi măng	112,15	126,30	117,08	107,12	126,30	117,08
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Đập bê tông	112,21	127,28	119,35	105,87	127,28	119,35
2	Kênh bê tông xi măng	113,08	127,70	114,51	108,04	127,70	114,51
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,98	125,44	115,23	105,18	125,44	115,23

Bảng số 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA***Đơn vị tính: %*

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
1	Xi măng	118,02	115,83	117,02	118,02	116,76
2	Cát xây dựng	92,86	110,01	85,85	89,92	61,42
3	Đá xây dựng	124,85	117,55	118,39	134,15	120,66
4	Gạch xây	99,20	103,99	100,69	100,92	100,00
5	Gạch lát	102,54	103,69	106,64	102,03	110,96
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,01	100,41
7	Thép xây dựng	110,29	111,47	110,44	110,53	111,07
8	Nhựa đường	100,82	99,43	102,85	101,96	103,09
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	94,45	93,82	96,75	92,99	101,81
10	Cửa khung nhựa, nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Kính xây dựng	100,00	99,97	100,05	99,98	100,12
12	Sơn và vật liệu sơn	93,73	93,73	93,73	93,73	93,73
13	Vật tư ngành điện	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92
14	Vật tư, đường ống nước	100,95	100,95	100,95	100,95	100,95
15	Vật liệu khác	103,57	103,79	103,53	103,79	103,45

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
1	Xi măng	118,02	115,83	117,02	118,02	116,76
2	Cát xây dựng	92,86	110,01	85,85	89,92	61,42
3	Đá xây dựng	124,85	117,55	118,39	134,15	120,66
4	Gạch xây	99,20	103,99	100,69	100,92	100,00
5	Gạch lát	102,54	103,69	106,64	102,03	110,96
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,01	100,41
7	Thép xây dựng	110,29	111,47	110,44	110,53	111,07
8	Nhựa đường	100,82	99,43	102,85	101,96	103,09
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	94,45	93,82	96,75	92,99	101,81
10	Cửa khung nhựa, nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Kính xây dựng	100,00	99,97	100,05	99,98	100,12
12	Sơn và vật liệu sơn	93,73	93,73	93,73	93,73	93,73
13	Vật tư ngành điện	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92
14	Vật tư, đường ống nước	100,95	100,95	100,95	100,95	100,95
15	Vật liệu khác	103,57	103,79	103,53	103,79	103,45

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
1	Xi măng	118,02	115,83	117,02	118,02	116,76
2	Cát xây dựng	92,86	110,01	85,85	89,92	61,42
3	Đá xây dựng	124,85	117,55	118,39	134,15	120,66
4	Gạch xây	99,20	103,99	100,69	100,92	100,00
5	Gạch lát	102,54	103,69	106,64	102,03	110,96
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,01	100,41
7	Thép xây dựng	110,29	111,47	110,44	110,53	111,07
8	Nhựa đường	100,82	99,43	102,85	101,96	103,09
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	94,45	93,82	96,75	92,99	101,81
10	Cửa khung nhựa, nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Kính xây dựng	100,00	99,97	100,05	99,98	100,12
12	Sơn và vật liệu sơn	93,73	93,73	93,73	93,73	93,73
13	Vật tư ngành điện	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92
14	Vật tư, đường ống nước	100,95	100,95	100,95	100,95	100,95
15	Vật liệu khác	103,57	103,79	103,53	103,79	103,45

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 1	So với năm gốc 2020 Khu vực 2	So với năm gốc 2020 Khu vực 3	So với năm gốc 2020 Khu vực 4	So với năm gốc 2020 Khu vực 5
1	Xi măng	118,02	115,83	117,02	118,02	116,76
2	Cát xây dựng	92,86	110,01	85,85	89,92	61,42
3	Đá xây dựng	124,85	117,55	118,39	134,15	120,66
4	Gạch xây	99,20	103,99	100,69	100,92	100,00
5	Gạch lát	102,54	103,69	106,64	102,03	110,96
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,01	100,41
7	Thép xây dựng	110,29	111,47	110,44	110,53	111,07
8	Nhựa đường	100,82	99,43	102,85	101,96	103,09
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	94,45	93,82	96,75	92,99	101,81
10	Cửa khung nhựa, nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Kính xây dựng	100,00	99,97	100,05	99,98	100,12
12	Sơn và vật liệu sơn	93,73	93,73	93,73	93,73	93,73
13	Vật tư ngành điện	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92
14	Vật tư, đường ống nước	100,95	100,95	100,95	100,95	100,95
15	Vật liệu khác	103,57	103,79	103,53	103,79	103,45

43
MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
I	Giới thiệu chung	2
II	Chỉ số giá xây dựng quý II năm 2025	7
	Bảng số 1, Chỉ số giá xây dựng công trình	7
	Bảng số 2, Chỉ số giá phần xây dựng	15
	Bảng số 3, Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công	23
	Bảng số 4, Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu	39